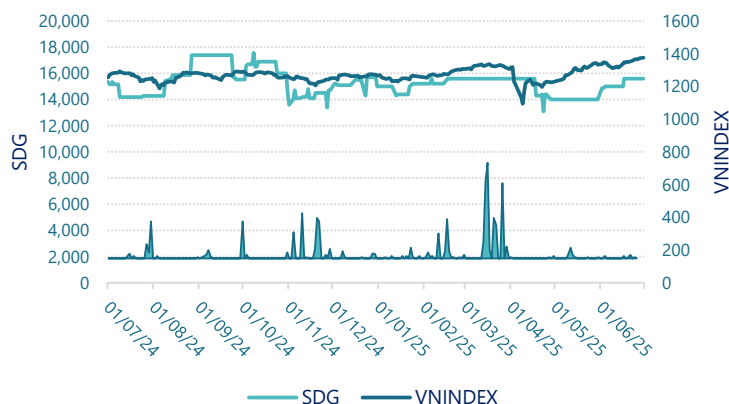


CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	15,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,570
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,100
SL cổ phiếu LH	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
P/E	-43.4
EPS	-360

DT thuần

Q2/25

294

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 38.0 | 14.8%

YoY: ▼ 8.00 | -2.7%

LN sau thuế

Q2/25

5.14

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.16 | 159%

YoY: ▼ 10.8 | -67.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.9%

+/- YoY: ▼ 4.5%

DT thuần

6T 2025

550

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.0 | 17.1%

LN sau thuế

6T 2025

7.12

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 48.8 | 117%

ROE

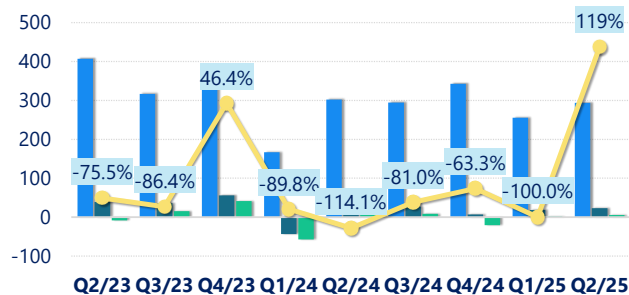
Q2/25

-1.1%

+/- YoY: ▼ 3.6%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



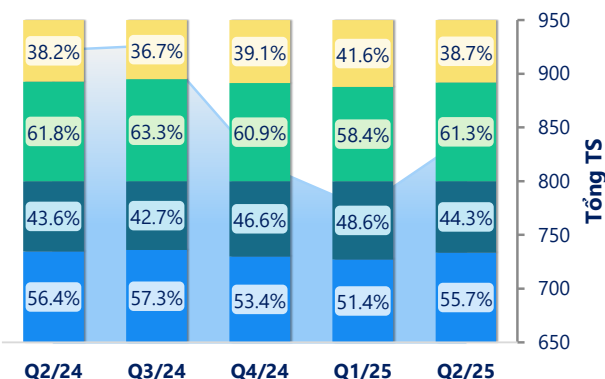
Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

- Doanh thu thuần
- Lợi nhuận gộp
- Lợi nhuận sau thuế
- Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

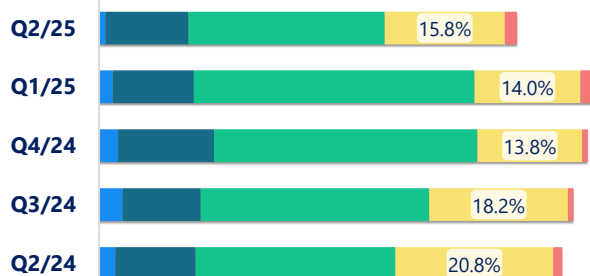


Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

- Tổng tài sản
- Tài sản ngắn hạn
- Tài sản dài hạn
- Nợ phải trả
- Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

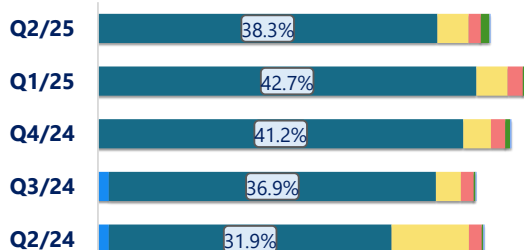
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

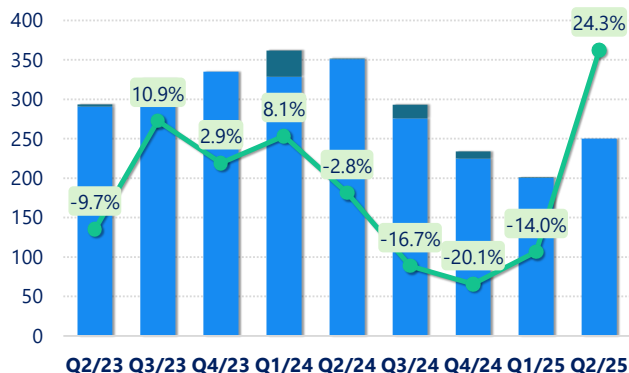


- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác
- Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



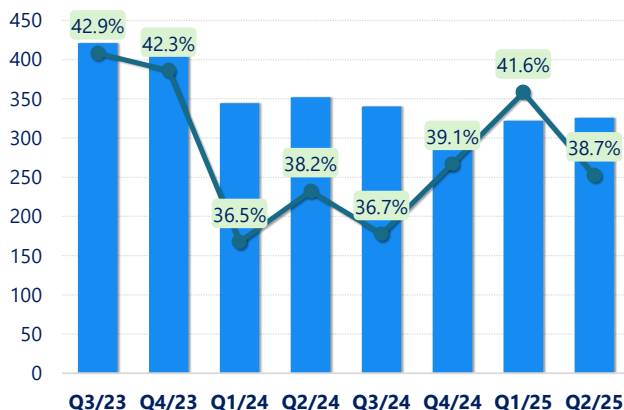
Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

- Vay và nợ thuê ngắn hạn
- Vay và nợ thuê dài hạn
- Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

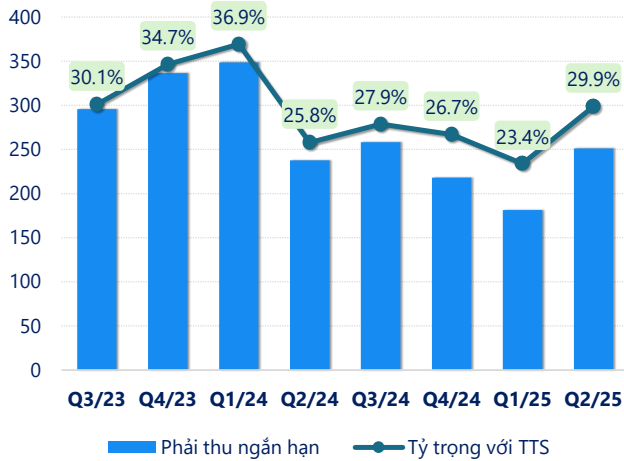


Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

- Vốn chủ sở hữu
- Tỷ trọng với TTS

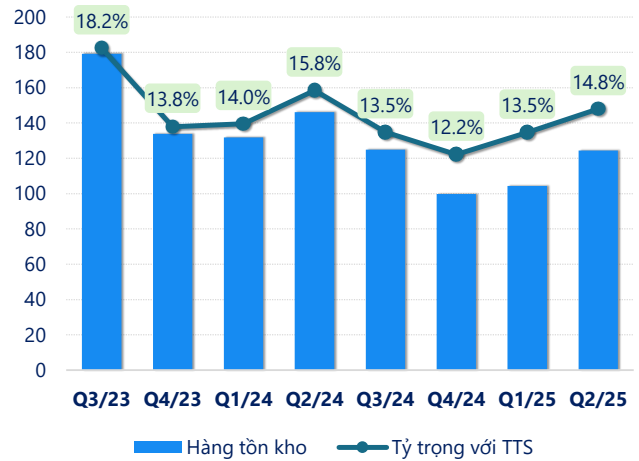
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


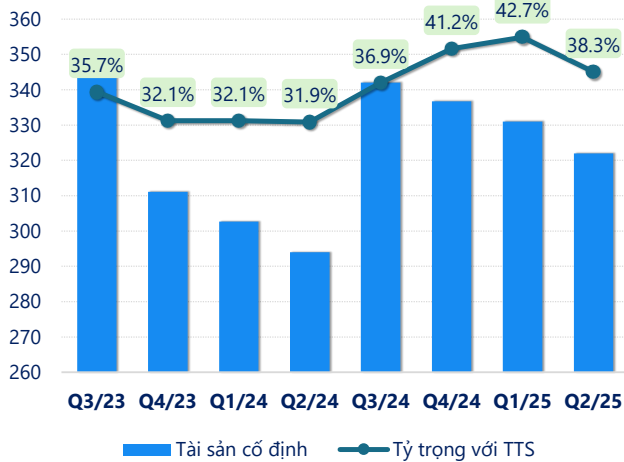
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


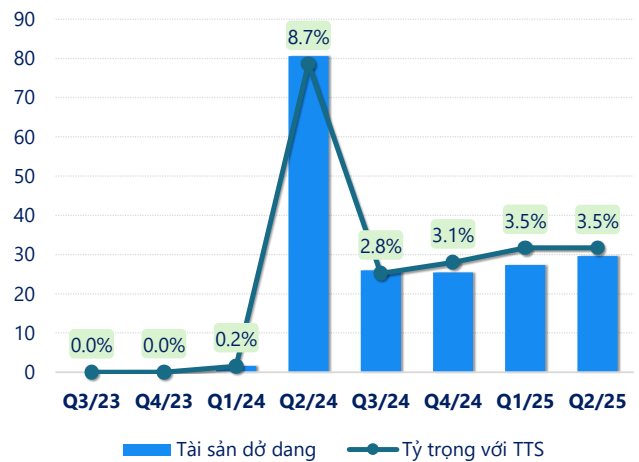
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

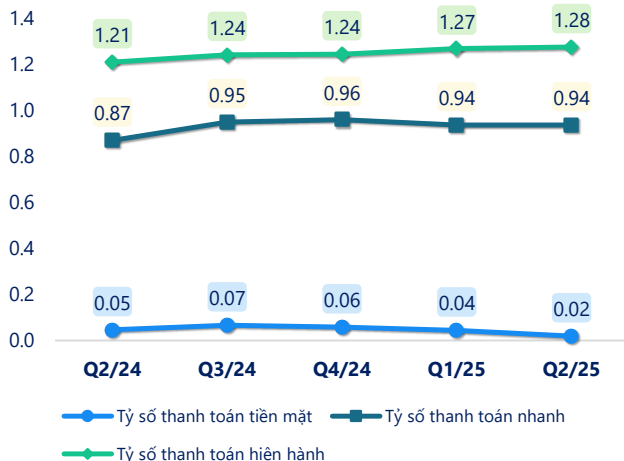
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

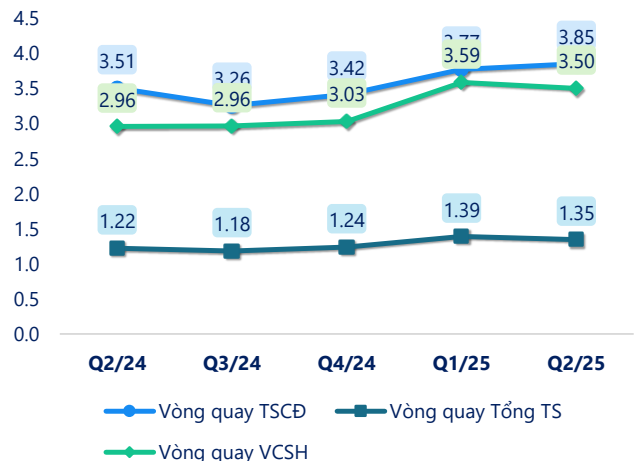
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	922	926	817	775	841
Tài sản ngắn hạn	520	530	436	398	468
Tiền và tương đương tiền	19.7	28.3	20.2	13.9	7.01
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	101	76.0	76.0	72.5
Phải thu ngắn hạn	238	258	218	181	251
Hàng tồn kho	146	125	99.7	104	124
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	18.0	21.7	22.7	13.0
Tài sản dài hạn	402	396	381	377	373
Phải thu dài hạn	11.3	11.3	0	0	0
Tài sản cố định	294	342	337	331	322
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	80.6	25.9	25.4	27.3	29.6
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	13.3	13.2	13.2	11.6
Tài sản dài hạn khác	1.70	1.90	4.27	4.19	8.21
Lợi thế thương mại	1.50	1.40	1.30	1.21	1.11
Nợ phải trả	570	586	497	453	515
Nợ ngắn hạn	429	427	350	314	367
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	276	225	200	250
Phải trả người bán ngắn hạn	30.9	83.1	67.3	67.0	71.3
Nợ dài hạn	141	159	147	139	148
Vay và nợ thuê dài hạn	0.94	17.2	9.10	0.81	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	352	340	319	322	326
Vốn chủ sở hữu	352	340	319	322	326
Vốn điều lệ	101	101	101	101	101
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)